

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng các tuyến đường giao thông cấp Quận quản lý còn lại theo quy hoạch trong khu chức năng Tây Tựu

(Kèm theo Quyết định /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND quận Bắc Từ Liêm)

I. HỌ VÀ TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, SỞ HỮU TÀI SẢN BỊ THU HỒI:

1. Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Hộ khẩu thường trú:

2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Hộ khẩu thường trú:

3. Địa chỉ nơi thu hồi đất:

4. Tổng số nhân khẩu hiện tại nơi thu hồi đất :

5. Tổng diện tích đất đang sử dụng:

Trong đó:

- Diện tích đất trong chỉ giới thu hồi tại dự án:

Trong đó:

+ Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP đã được cấp GCN QSDĐ:

+ Đất nông nghiệp sử dụng trước 01/07/2004:

+ Đất mương đường do UBND phường quản lý:

- Diện tích đất còn lại:

6. Tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp 64/CP bị thu hồi tại dự án trên tổng diện tích đất nông nghiệp được giao theo 64/CP:

Hộ gia đình ông Đái Trinh Ngọ

Phường Tây Tựu, Quận Bắc Từ Liêm

Hộ gia đình ông Đái Trinh Ngọ

Phường Tây Tựu, Quận Bắc Từ Liêm

Phường Tây Tựu, Quận Bắc Từ Liêm

Không đủ điều kiện hỗ trợ

719,9 m²;

88,1 m²;

88,1 m²;

0,0 m²;

0,0 m²;

631,8 m²;

12,20%

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất.

STT	Loại đất bồi thường, hỗ trợ	Diện tích (m2)	Đơn giá (đồng/m2)	Tỷ lệ BT, HTr (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)
1	+ Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP.	88,1	201.600	100%	17.760.960	
Tổng tiền (A):					17.760.960	

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định tại Điều 31, Điều 32 NĐ 43/2014/NĐ-CP: Không (B)

2.2. Hỗ trợ đối với nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định tại Điều 31, Điều 32 NĐ 43/2014/NĐ-CP: Không (C).

STT	Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...)	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị xây mới	Thời gian khấu hao (năm)	Thời gian đã qua sử dụng (năm)	Giá trị hiện có	Mức bồi thường	Tỷ lệ BT, HTr (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)*(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(6)*(10)*(11)	(13)
1	Giàn lưới đen cọc tre trên toàn bộ diện tích đất thu hồi	m2	88,1	10.000	881.000	8	16-27		60%	10%	52.860	Thời điểm xây dựng năm 2013 theo biên bản lấy ý kiến ngày 18/6/2023
2	Tuýp sắt cao 2m, phi 60, số lượng: 16cọc	m2	32,0	54.504	1.744.128	8	16-27		60%	10%	104.648	
Tổng tiền (C):											157.508	

2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...)

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Mật độ	Tỷ lệ BT, HTr (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)*(5)*(7)	(9)
1	Hoa ly có mật độ 18 cây/m2 trồng trên toàn bộ diện tích đất thu hồi	cây	1586	21.000	≤20 cây/m2	100%	33.306.000	

Tổng tiền (D):					33.306.000		
3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác							
STT	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ BT, HTr (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)*(5)*(6)	(8)
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nông nghiệp (bằng 5 lần giá đất nông nghiệp): 201.600đ/m2 * 5 lần = 1.008.000đ/m2.	m2	88,1	1.008.000	100%	88.804.800	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất khi thu hồi đất nông nghiệp từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (30kg x 6 tháng x 16.000đ/kg = 2.880.000đ/ khẩu nông nghiệp)	Khẩu	0,0	5.760.000	100%	0	Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 12,2% nhỏ hơn 30%. Không đủ điều kiện hỗ trợ.
3	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng 3.000đ/m2 nhưng tối đa không quá 3.000.000đ/chủ sử dụng đất	m2	88,1	3.000		0	Sẽ phê duyệt khi hộ gia đình bàn giao mặt bằng.
Tổng tiền: (E)						88.804.800	

4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (theo K1 Đ30 ND 47/2014/ND-CP) (nếu có): Không (F)

5. Phương án tái định cư:

5.1. Phương án mua căn hộ chung cư tái định cư: Không (G)

5.2. Phương án hỗ trợ tự lo tái định cư: Không (H)

III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D)+(E)+(H) 140.029.268 đồng

IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (F)+(G) 0 đồng

V. Tổng tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)

(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;

- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

140.029.268 đồng

Bằng chữ:

Một trăm bốn mươi triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm sáu mươi tám đồng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Ngọc Vân